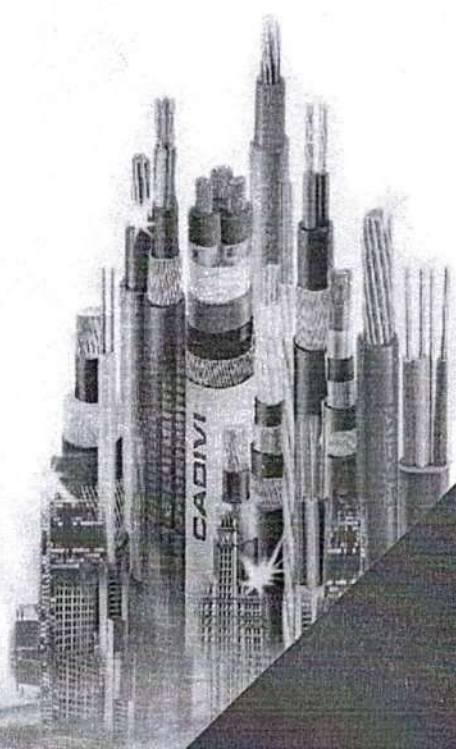


# CADIVI



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **(Chưa soát xét)** **QUÝ II-NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
*Vietnam Electric Cable Corporation*

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam  
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

[www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.725.412.795.988</b>	<b>5.156.565.401.917</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>69.239.228.076</b>	<b>65.600.008.248</b>
111	1. Tiền		69.239.228.076	65.600.008.248
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>956.686.335.540</b>	<b>888.129.656.666</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	919.316.979.272	862.462.999.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	23.605.514.640	23.370.924.086
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.763.841.628	2.295.733.272
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>3.573.586.591.524</b>	<b>4.006.012.179.332</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.589.672.634.564	4.015.571.119.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.086.043.040)	(9.558.940.652)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>125.900.640.848</b>	<b>196.823.557.671</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.537.068.999	9.740.800.555
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		119.028.681.111	187.050.703.058
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.334.890.738	32.054.058
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.451.062.024.072</b>	<b>1.492.003.356.541</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>884.970.098.620</b>	<b>935.436.275.743</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	856.740.618.291	875.018.370.666
222	- Nguyên giá		1.850.971.885.682	1.795.392.564.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(994.231.267.391)	(920.374.194.147)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	28.229.480.329	60.417.905.077
228	- Nguyên giá		53.184.900.122	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.955.419.793)	(31.172.282.485)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>27.723.568.145</b>	<b>-</b>
231	- Nguyên giá		38.405.287.440	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.681.719.295)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>251.171.643.480</b>	<b>262.489.726.852</b>
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	251.171.643.480	262.489.726.852
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>4.255.681.301</b>	<b>4.255.681.301</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>282.941.032.526</b>	<b>289.821.672.645</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	270.547.166.417	278.133.785.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.393.866.109	11.687.886.976
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.176.474.820.060 -</b>	<b>6.648.568.758.458</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.384.445.691.877</b>	<b>4.849.530.414.623</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.026.819.631.843</b>	<b>4.451.760.389.174</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.058.959.722.515	1.459.711.111.996
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	227.320.813.377	265.160.116.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.190.114.917	32.950.010.101
314	4. Phải trả người lao động		36.381.171.891	47.794.810.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.136.586.153	10.138.853.188
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	203.811.050	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	122.038.467.719	193.343.578.222
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.430.033.503.049	2.356.436.044.662
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	68.665.826.525	63.367.088.646
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	22.889.614.647	22.858.775.070
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>357.626.060.034</b>	<b>397.770.025.449</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	277.164.651.880	320.972.358.461
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	80.461.408.154	76.797.666.988
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.792.029.128.183</b>	<b>1.799.038.343.835</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.792.029.128.183</b>	<b>1.799.038.343.835</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		783.227.978.384	790.237.194.036
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		553.563.781.230	511.941.983.752
421b	LNST chưa phân phối năm nay		229.664.197.154	278.295.210.284
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.176.474.820.060</b>	<b>6.648.568.758.458</b>



Lê Duy Phương  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng




Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	6T/2022	6T/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.221.359.851.602	3.105.759.143.496	5.995.601.204.611	5.621.502.847.797
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	39.119.307.443	38.337.531.240	70.792.552.525	66.182.839.864
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.182.240.544.159	3.067.421.612.256	5.924.808.652.086	5.555.320.007.933
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.833.043.115.339 89,03%	2.756.498.131.263 89,86%	5.317.696.024.043	5.066.304.364.032
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		349.197.428.820	310.923.480.993	607.112.628.043	489.015.643.901
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.326.730.466	9.676.141.143	6.280.307.641	22.606.760.720
22	7. Chi phí tài chính	29	75.542.112.916	64.215.431.622	136.186.781.013	109.235.925.765
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.710.278.991	27.418.913.289	51.154.365.704	46.954.379.080
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	76.482.616.378	68.823.026.654	132.717.276.833	118.923.327.309
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	33.451.795.840	54.206.938.128	64.213.625.667	81.341.034.352
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.047.634.152	133.354.225.732	280.275.252.171	202.122.117.195
31	12. Thu nhập khác	32	2.700.264.039	3.761.086.872	7.423.461.573	5.768.098.714
32	13. Chi phí khác	33	17.574.366	29.147.056	17.578.731	519.393.212
40	14. Lợi nhuận khác		2.682.689.673	3.731.939.816	7.405.882.842	5.248.705.502
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		168.730.323.825	137.086.165.548	287.681.135.013	207.370.822.697
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	32.603.214.444	35.499.199.997	58.722.916.992	55.788.045.327
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.279.449.638	(7.980.633.345)	(705.979.133)	(14.081.709.122)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>134.847.659.743</u>	<u>109.567.598.896</u>	<u>229.664.197.154</u>	<u>165.664.486.492</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		134.847.659.743	109.567.598.896	229.664.197.154	165.664.486.492
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-



Lê Duy Phương  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

6T/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T/2022	6T/2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		287.681.135.013	207.370.822.697
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		78.535.202.109	77.590.057.430
03	- Các khoản dự phòng		15.489.581.433	35.670.333.518
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.631.072.841	831.414.250
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(531.309.603)	(13.436.737.483)
06	- Chi phí lãi vay		51.154.365.704	46.954.379.080
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		436.960.047.497	354.980.269.492
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.645.480.831)	963.966.671.999
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		425.898.485.420	(1.575.462.446.354)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(528.354.102.886)	(863.929.032.932)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.790.350.808	16.314.755.200
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(52.011.459.495)	(44.880.619.009)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.759.543.686)	(28.878.760.907)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.076.300.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.298.958.109)	(4.446.255.554)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		239.655.638.718	(1.182.335.418.065)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.295.179.711)	(50.577.365.642)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		158.700.000	760.879.437
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		433.258.803	24.180.203.150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.703.220.908)	(25.636.283.055)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

6T/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T/2022	6T/2021
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.984.501.289.833	2.879.761.619.068
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.954.711.538.027)	(1.536.225.381.955)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(229.976.357.000)	(172.728.461.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(200.186.605.194)</b>	<b>1.170.807.776.113</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.765.812.616	(37.163.925.007)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.600.008.248	94.690.644.430
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(126.592.788)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>69.239.228.076</b>	<b>57.526.719.423</b>



*[Signature]*  
Lê Duy Phương  
Người lập

*[Signature]*  
Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2/2022

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

### 2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

### 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### 2.11 . Các khoản đầu tư

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

### ► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### ► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## 2.18 . Thuế

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	563.125.091	326.428.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.676.102.985	65.273.579.675
	<u><b>69.239.228.076</b></u>	<u><b>65.600.008.248</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 2/2022

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	918.906.536.530	861.681.506.585
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	106.178.632.720	106.931.121.035
- CTY QUỲ DẪN	75.708.360.493	92.331.996.597
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	8.639.045.340	80.337.273.076
- BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG	75.759.168.330	
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	93.628.930.373	
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	151.353.512.202	351.680.906.100
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	28.825.209.949	62.258.046.896
- CÔNG TY TNHH TM ĐỨC BIÊN	11.878.920.390	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	366.934.756.733	168.142.162.881
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	410.442.742	781.492.723
	<b>919.316.979.272</b>	<b>862.462.999.308</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	23.605.514.640	23.370.924.086
- CTY SAIGONTOURIST	-	2.942.588.203
- CTY XD NEWTECONS	1.494.467.428	1.712.785.189
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	1.486.923.107	7.244.650.238
- CTY NĂNG LƯỢNG THỦ ĐỒ	1.641.523.319	1.641.523.319
- CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	-	1.877.128.734
- CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN	3.787.638.348	-
- CTC GLOBAL CORPORATION	5.772.406.055	-
- KINECTRICS	-	2.832.181.000
- SHENZHEN CHAOFU TRADING CO., LTD	1.352.999.790	-
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	772.698.590	-
- Các khoản trả trước khác	7.296.858.003	5.120.067.403
	<b>23.605.514.640</b>	<b>23.370.924.086</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	867.660.000	-	386.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 2/2022

Ký cược, ký quỹ	12.526.990.306	-	1.305.757.912	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	260.691.322	-	495.475.360	-
	<b>13.763.841.628</b>	<b>-</b>	<b>2.295.733.272</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	116.021.855.040	-	193.813.140.096	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.373.750.257.867	(3.064.800.931)	1.698.177.825.922	-
Công cụ, dụng cụ	945.016.145	-	1.048.198.733	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	322.477.796.248	-	249.433.090.941	-
Thành phẩm	1.746.737.070.444	(13.021.242.109)	1.839.042.337.080	(9.558.940.652)
Hàng hoá	8.702.640.674	-	6.062.353.553	-
Hàng gửi đi bán	21.037.998.146	-	27.994.173.659	-
	<b>3.589.672.634.564</b>	<b>(16.086.043.040)</b>	<b>4.015.571.119.984</b>	<b>(9.558.940.652)</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ**

	6T/2022 VND	6T/2021 VND
Số đầu kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(16.086.043.040)	(19.217.688.469)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9.558.940.652	5.935.467.539
Số cuối kỳ	<b>(16.086.043.040)</b>	<b>(19.217.688.469)</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	117.315.655.189	89.092.571.804
Máy kéo nhôm LSD	-	6.958.156.463
Nâng cấp máy kéo 12 đường	-	2.439.207.940
- Máy xoắn 54RFS -2 (TA)	-	17.016.817.504
- Máy kéo đồng lớn DA13 _TA	-	12.313.815.347
- Lò ủ nhôm (TA)	-	3.151.521.590
- Máy Bọc 90-2(Phần Nâng Cấp)_TA	2.090.428.403	-
- Máy Bọc 90-4 (Nâng Cấp từ 65-1)_TA	1.980.967.590	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.341.109.934	4.074.153.840
	<b>251.171.643.480</b>	<b>262.489.726.852</b>

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.255.681.301</b>		-	<b>4.255.681.301</b>		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	4.823.852.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.256.145.000	-	1.020.000.000	1.667.247.000	-
	<b>4.255.681.301</b>		-	<b>4.255.681.301</b>		-

Ngày 30/06/2022, giá cổ phiếu VCB là 74.800đ, HEM là 11.000đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	484.464.311.839	1.188.366.761.610	113.977.480.799	8.584.010.565	1.795.392.564.813
- Mua trong kỳ	-	-	6.346.305.724	105.721.818	6.452.027.542
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.442.218	48.818.123.371	-	-	49.340.565.589
- Thanh lý, nhượng bán	-	(213.272.262)	-	-	(213.272.262)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>484.986.754.057</b>	<b>1.236.971.612.719</b>	<b>120.323.786.523</b>	<b>8.689.732.383</b>	<b>1.850.971.885.682</b>
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>43.013.517.660</i>	<i>230.908.534.810</i>	<i>27.544.170.352</i>	<i>3.237.104.818</i>	<i>304.703.327.640</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	158.285.205.069	685.990.690.481	70.385.839.578	5.712.459.019	920.374.194.147
- Khấu hao trong kỳ	12.623.859.047	54.932.891.101	6.113.893.430	399.701.928	74.070.345.506
- Thanh lý, nhượng bán	-	(213.272.262)	-	-	(213.272.262)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>170.909.064.116</b>	<b>740.710.309.320</b>	<b>76.499.733.008</b>	<b>6.112.160.947</b>	<b>994.231.267.391</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	326.179.106.770	502.376.071.129	43.591.641.221	2.871.551.546	875.018.370.666
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>314.077.689.941</b>	<b>496.261.303.399</b>	<b>43.824.053.515</b>	<b>2.577.571.436</b>	<b>856.740.618.291</b>



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
- Phân loại lại	(38.405.287.440)	-	(38.405.287.440)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.801.762.480</b>	<b>40.383.137.642</b>	<b>53.184.900.122</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
- Khấu hao trong kỳ	448.993.338	3.952.126.040	4.401.119.378
- Phân loại lại	(10.617.982.070)	-	(10.617.982.070)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.560.573.098</b>	<b>21.394.846.695</b>	<b>24.955.419.793</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077
Tại ngày cuối kỳ	<b>9.241.189.382</b>	<b>18.988.290.947</b>	<b>28.229.480.329</b>

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác (*) VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Kết chuyển từ quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng	-	38.405.287.440	38.405.287.440
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>38.405.287.440</b>	<b>38.405.287.440</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Khấu hao trong kỳ	-	63.737.225	63.737.225
- Kết chuyển từ KH quyền sử dụng đất chủ sở hữu sử dụng	-	10.617.982.070	10.617.982.070
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>10.681.719.295</b>	<b>10.681.719.295</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>27.723.568.145</b>	<b>27.723.568.145</b>

(\*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	183.433.631	945.174.425
Lãi mua hàng trả chậm, phí LC Upas	458.670.821	3.775.133.701
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	2.780.448.697	1.937.569.163
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	1.774.627.465	464.557.547

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Quý 2/2022**

Chi phí pano quảng cáo	40.891.385	854.340.894
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	-	1.240.125.950
Chi phí bảo hiểm	192.835.371	150.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	106.161.629	373.898.875
	<b>5.537.068.999</b>	<b>9.740.800.555</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.326.490.703	5.310.787.975
Sửa chữa lớn TSCĐ	11.326.660.756	14.043.852.182
Thuê CSHT, cửa hàng	127.688.809.806	129.914.483.937
Tiền thuê đất trả trước	121.126.882.500	122.960.117.600
Chi phí pano quảng cáo	2.912.661.333	1.549.926.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.165.661.319	4.354.617.595
	<b>270.547.166.417</b>	<b>278.133.785.669</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	314.072.140.012	314.072.140.012	1.309.347.316.723	1.309.347.316.723
<i>CTY CP TM&amp;DV VIỆT KIM</i>	-	-	74.325.483.253	74.325.483.253
<i>'CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH</i>	-	-	2.683.128.734	2.683.128.734
<i>CTY NHỰA THÀNH CÔNG</i>	15.667.626.040	15.667.626.040	31.314.217.441	31.314.217.441
<i>CÔNG TY TNHH NHỰA &amp; HÓA CHẤT TPC VINA</i>	9.205.680.000	9.205.680.000	26.172.300.000	26.172.300.000
<i>LS NIKKO COPPER INC.</i>	134.106.666.389	134.106.666.389	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
<i>POSCO International Corporation</i>	-	-	10.410.692.833	10.410.692.833
<i>PETRAM PTE. LTD</i>	15.704.124.105	15.704.124.105	9.606.161.640	9.606.161.640
<i>METROD (OFHC) SDN BHD</i>	45.879.999.265	45.879.999.265	-	-
<i>CTC GLOBAL CORPORATION</i>	29.803.982.469	29.803.982.469	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	63.704.061.744	63.704.061.744	78.381.196.133	78.381.196.133
(Thuyết minh số 37)	744.887.582.503	744.887.582.503	150.363.795.273	150.363.795.273
	<b>1.058.959.722.515</b>	<b>1.058.959.722.515</b>	<b>1.459.711.111.996</b>	<b>1.459.711.111.996</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	226.160.881.802	264.888.601.079
<i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i>	29.669.500.000	50.162.156.400
<i>CTY QUÝ DẪN</i>	38.249.020.448	39.856.875.903
<i>CT PHÚ THỊNH</i>	16.810.553.852	23.439.567.092
<i>CT NAM HÀ NỘI</i>	17.406.919.348	6.388.869.979
<i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i>	32.922.500.000	39.959.781.600
<i>CÔNG TY ĐẠI VIỆT</i>	12.015.800.000	13.894.355.000
<i>EM CONSTRUCTION &amp; IMPORT EXPORT</i>	2.398.887.348	6.297.025.263
- Phải trả đối tượng khác	76.687.700.806	84.889.969.842
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)	1.159.931.575	271.515.423
	<b>227.320.813.377</b>	<b>265.160.116.502</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	10.743.696.680	-	(10.743.696.680)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	5.727.237.451	(5.727.237.451)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.639.841.138	58.722.916.992	(46.759.543.686)	32.603.214.444
Thuế Thu nhập cá nhân	1.288.284.350	5.773.415.960	(6.553.461.002)	508.239.308
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.430.667.290	(1.430.667.290)	-
Các loại thuế khác	278.187.933	47.458.210	(246.984.978)	78.661.165
Phí, lệ phí và các	-	-	-	-
	<b>32.950.010.101</b>	<b>71.701.695.903</b>	<b>(71.461.591.087)</b>	<b>33.190.114.917</b>

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	187.050.703.058	37.750.914.757	(105.772.936.704)	119.028.681.111
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.663.627.856	(328.737.118)	1.334.890.738
Các loại thuế khác	32.054.058	-	(32.054.058)	-

Công ty CADIVI Đồng Nai quyết toán thừa thuế TNCN và chi trả cho người lao động trước, cân trừ với cơ quan thuế sau.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	3.611.329.463	4.315.863.147
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	283.319.000	147.714.440
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.306.877.843	4.393.761.375
- Chi phí khuyến mại	18.411.209.449	-
- Chi phí quản lý	1.143.702.691	794.444.799
- Chi phí phải trả khác	380.147.707	487.069.427
	<b><u>27.136.586.153</u></b>	<b><u>10.138.853.188</u></b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	27.136.586.153	10.138.853.188

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	203.811.050	-
	<b><u>203.811.050</u></b>	<b><u>-</u></b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	241.806.672	4.436.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.324.094.396	52.530.542.340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.943.443.950	4.962.080.950
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	54.868.517.249	131.558.145.636
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.660.605.452	4.288.373.156
	<b><u>122.038.467.719</u></b>	<b><u>193.343.578.222</u></b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/22</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.196.800.025	54.898.062.146
- Dự phòng phải trả khác	8.469.026.500	8.469.026.500
	<b><u>68.665.826.525</u></b>	<b><u>63.367.088.646</u></b>

**Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

80.461.408.154

76.797.666.988

**80.461.408.154**

**76.797.666.988**

**21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

6T/2022

6T/2021

VND

VND

Số dư đầu kỳ

22.858.775.070

25.438.408.278

Trích lập trong kỳ

6.715.692.806

7.869.923.873

Sử dụng trong kỳ

(6.684.853.229)

(4.446.255.554)

Điều chỉnh trong kỳ

-

-

**Số dư cuối kỳ**

**22.889.614.647**

**28.862.076.597**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2022

**. 22. VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.234.997.239.050</b>	<b>2.234.997.239.050</b>	<b>3.712.395.939.316</b>	<b>3.641.274.562.574</b>	<b>2.306.118.615.792</b>	<b>2.306.118.615.792</b>
- Vay ngân hàng	2.234.997.239.050	2.234.997.239.050	3.712.395.939.316	3.641.274.562.574	2.306.118.615.792	2.306.118.615.792
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>121.438.805.612</b>	<b>121.438.805.612</b>	<b>49.412.096.108</b>	<b>46.936.014.463</b>	<b>123.914.887.257</b>	<b>123.914.887.257</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	121.438.805.612	121.438.805.612	49.412.096.108	46.936.014.463	123.914.887.257	123.914.887.257
	<b>2.356.436.044.662</b>	<b>2.356.436.044.662</b>	<b>3.761.808.035.424</b>	<b>3.688.210.577.037</b>	<b>2.430.033.503.049</b>	<b>2.430.033.503.049</b>
<b>Vay dài hạn</b>						-
- Vay ngân hàng	320.972.358.461	320.972.358.461	17.020.791.487	60.828.498.068	277.164.651.880	277.164.651.880
	<b>320.972.358.461</b>	<b>320.972.358.461</b>	<b>17.020.791.487</b>	<b>60.828.498.068</b>	<b>277.164.651.880</b>	<b>277.164.651.880</b>

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	484.477.424.170	484.477.424.170	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 11 năm 2022	4,0% - 4,8%	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Bank-TPHCM	113.406.716.741	113.406.716.741	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 07 năm 2022	3,2%-4%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	116.228.400.380	116.228.400.380	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2022	3,95%-4,1%	"
Ngân hàng HSBC VN	215.467.799.595	215.467.799.595	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 10 năm 2022	4%	"
Ngân hàng Cathay United Bank CN Chu Lai	184.308.492.443	184.308.492.443	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 10 năm 2022	4%-4,2%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	142.544.722.819	142.544.722.819	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng MayBank	153.900.000.000	153.900.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả một lần khi giải ngân . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 09 năm 2022	3,45%-4%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	229.092.681.566	229.092.681.566	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 08 tháng 8 năm 2022	4,00%	"
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN (MSB)-TPHCM	1.000.000.000	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 9 năm 2022	4,00%	"
Ngân hàng Bank of China	226.246.348.621	226.246.348.621	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 09 năm 2022	3,9%-4,2%	"

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2022

NH TNHH CTBC - CN TPHCM	34.733.353.427	34.733.353.427	Kỳ hạn vay từ 3 tháng.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 26 tháng 08 năm 2022 đến ngày 05 tháng 09 năm 2022.	4,60%	
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	370.712.676.030	370.712.676.030	Kỳ hạn vay từ 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 14 tháng 07 năm 2022 đến ngày 22 tháng 11 năm 2022.	4,0% - 4,8%	"
NH TNHH MTV WOORI Việt Nam-CN Đồng Nai	34.000.000.000	34.000.000.000	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 08 năm 2022.	3,63%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	9.430.055.000	9.430.055.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 thang trả gốc và lãi	7,53%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 thang trả gốc , trả lãi hàng tháng	8,31%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered	96.520.759.739	96.520.759.739	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,35-9,31%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.430.033.503.049</u></b>	<b><u>2.430.033.503.049</u></b>			

**22.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	44.910.181.294	44.910.181.294	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	8,31%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2022

Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	78.053.551.980	78.053.551.980	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	6,44%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	92.692.857.585	92.692.857.585	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	9,31%	
Ngân hàng Standard Chartered	61.508.061.021	61.508.061.021	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	6,35%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>277.164.651.880</b>	<b>277.164.651.880</b>			

**22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	30/06/2022	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	123.914.887.257	123.914.887.257
Trong năm thứ hai	103.567.989.250	103.567.989.250
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	168.144.141.605	168.144.141.605
Sau năm năm	5.452.521.025	5.452.521.025
	<b>401.079.539.137</b>	<b>401.079.539.137</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	123.914.887.257	123.914.887.257
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>277.164.651.880</b>	<b>277.164.651.880</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>6T/2021</b>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	165.664.486.492	165.664.486.492
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
<b>Số dư cuối 30/06/2021</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>677.606.470.244</b>	<b>1.686.407.620.043</b>
<b>6T/2022</b>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
nay	-	-	-	-	229.664.197.154	229.664.197.154
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>783.227.978.384</b>	<b>1.792.029.128.183</b>

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000
<b>Cộng</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>576.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

## d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

## e) Cổ tức

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Cổ tức công bố	287.447.150.000 (*)	287.447.150.000

(\*) NQ ĐHCĐ ngày 06/04/2022

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.429.577.572	4.926.361.745
Doanh thu bán thành phẩm	3.110.755.999.695	2.980.935.109.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.758.411	968.713.950
Doanh thu cho thuê văn phòng	215.942.868	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	105.898.573.056	118.928.957.861
	<u><b>3.221.359.851.602</b></u>	<u><b>3.105.759.143.496</b></u>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>6T/2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	39.041.848.250	38.337.531.240
Hàng bán bị trả lại	77.459.193	-
	<u><b>39.119.307.443</b></u>	<u><b>38.337.531.240</b></u>

**26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.429.577.572	4.926.361.745
Doanh thu bán thành phẩm	3.071.636.692.252	2.942.597.578.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.758.411	968.713.950
Doanh thu cho thuê văn phòng	215.942.868	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	105.898.573.056	118.928.957.861
	<u><b>3.182.240.544.159</b></u>	<u><b>3.067.421.612.256</b></u>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu đối với các bên khác	3.180.927.731.443	3.061.452.963.798
- Doanh thu đối với bên liên quan	1.312.812.716	5.968.648.458

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.767.048.263	3.911.528.887
Giá vốn bán thành phẩm	2.717.289.568.436	2.600.076.099.917
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	77.377.777
Giá vốn nguyên vật liệu	104.945.685.945	138.491.469.553
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	853.193.074	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.187.619.621	13.941.655.129
	<u><b>2.833.043.115.339</b></u>	<u><b>2.756.498.131.263</b></u>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	216.525.620	55.540.135
Lãi bán hàng trả chậm	-	863.760.695
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.110.204.846	1.562.939.711
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.562.119.780
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.631.780.822
	<u><b>2.326.730.466</b></u>	<u><b>9.676.141.143</b></u>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.710.278.991	27.418.913.289
Lãi ký quỹ	1.051.918.308	922.981.167
Chiết khấu thanh toán	38.571.220.525	33.471.838.142
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí LC Upas	2.686.026.438	1.098.135.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.090.413.932	176.061.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.432.254.722	1.127.501.839
	<u><b>75.542.112.916</b></u>	<u><b>64.215.431.622</b></u>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.839.216.134	8.737.943.959
Chi phí nhân công	14.648.768.653	15.521.058.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.144.577.216	1.125.915.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.749.815.445	21.311.092.618
Chi phí khác bằng tiền	24.791.618.416	7.175.092.052
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.308.620.514	14.951.923.929
	<u><b>76.482.616.378</b></u>	<u><b>68.823.026.654</b></u>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.994.898	488.071.268
Chi phí nhân công	8.861.169.037	17.569.728.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.085.468.475	1.993.245.833
Thuế, phí, lệ phí	36.478.588	35.497.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.688.122.141	8.273.268.105
Chi phí khác bằng tiền	13.818.562.701	25.847.127.246
	<b><u>33.451.795.840</u></b>	<b><u>54.206.938.128</u></b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	133.700.000	863.241.105
Thu nợ khó đòi đã xử lý	342.131.099	500.000.000
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	149.202.947	-
Thu lãi nợ quá hạn	1.538.660.186	2.042.845.767
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	481	138
Thu nhập khác	536.569.326	354.999.862
	<b><u>2.700.264.039</u></b>	<b><u>3.761.086.872</u></b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Các khoản phạt	17.574.365	29.147.056
Các khoản khác	1	-
	<b><u>17.574.366</u></b>	<b><u>29.147.056</u></b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.933.544.265.860	2.805.525.081.391
Chi phí nhân công	64.111.176.387	77.257.796.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.677.625.505	39.560.766.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.120.766.526	66.011.523.125
Chi phí khác bằng tiền	68.888.292.882	65.157.739.346
	<b><u>3.175.342.127.160</u></b>	<b><u>3.053.512.906.781</u></b>

**35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>6T/2022</u>	<u>6T/2021</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	287.681.135.013	207.370.822.697
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	57.536.227.003	41.474.164.539
- Chi phí không được trừ	503.549.856	232.171.665
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(169.870.761)	(98.160.241)
- Dự phòng hàng tồn kho	1.305.420.478	2.494.483.453
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	(429.570.584)	11.685.385.911
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu	(22.839.000)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>58.722.916.992</u></b>	<b><u>55.788.045.327</u></b>

**36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<u>Bảng Cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>		
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>		
			<i>6T/2022</i>	
			<i>6T/2021</i>	
<b>. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Lãi chưa thực hiện	8.143.899.319	7.714.328.735	429.570.584	(11.685.385.912)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	334.326.809	164.456.048	169.870.761	98.160.242
Dự phòng hàng tồn kho	1.911.788.130	3.217.208.608	(1.305.420.478)	(2.494.483.452)
Dự phòng nợ phải		-	-	
Dự phòng mất việc làm	1.693.805.300	1.693.805.300	-	-
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-	-
	<b><u>11.687.886.976</u></b>	<b><u>12.393.866.109</u></b>	<b><u>(705.979.133)</u></b>	<b><u>(14.081.709.122)</u></b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>		-	<b><u>(705.979.133)</u></b>	<b><u>(14.081.709.122)</u></b>

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>6T/2022</u>	<u>6T/2021</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.000.000	30.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.251.285.307.070	937.620.871.121
		Ký quỹ	-	100.000.000.000
		Lãi ký quỹ	-	10.908.493.151
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	2.853.357.388	8.958.993.579
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex		Doanh thu cung cấp dịch vụ	325.054.281	428.710.388
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	687.257.607.124	91.435.663.812
		Cổ tức chi trả	221.554.540.000	165.265.905.000
		Lãi ký quỹ	-	1.528.767.123
		<del>Bắt ký quỹ</del>	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.847.352.423	2.681.350.628
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	64.701.342.780	151.446.229.882
		Mua hàng hóa và dịch vụ	92.712.775.551	12.882.155.133
		Lãi bán hàng trả chậm	-	3.206.879.603

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	410.442.742	781.492.723
			<u>410.442.742</u>	<u>781.492.723</u>
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa	221.712.829.786	74.290.700.283
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ	505.159.503.267	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	18.015.249.450	76.073.094.990
			<u>744.887.582.503</u>	<u>150.363.795.273</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	260.568.145	271.515.423
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	899.363.430	-
			<u>1.159.931.575</u>	<u>271.515.423</u>



*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:*

	Thu nhập	
	6T/2022	6T/2021
Hội đồng quản trị	(*)	585.000.000
Ban Điều hành	7.704.826.360	9.576.507.318
Ban Kiểm soát	775.033.620	321.330.000

(\*) 6 tháng đầu năm 2022 chưa thanh toán thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát

**38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2022**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2022 (30/06/2022) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2021, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2021, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN**

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 2 năm 2022 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 134,847 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2021 là 109,567 tỷ đồng, biến động tăng 23,07% (tương ứng tăng 25,280 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Quý 2 năm 2022 so với Quý 2/2021, tốc độ tăng doanh thu là 103,74% lớn hơn tốc độ tăng giá vốn 102,78%, là do công ty kiểm soát tốt chi phí sản xuất và cải tiến công nghệ thường xuyên tác động làm tăng lợi nhuận sau thuế cùng kỳ.

*Thủy*

*hah*



*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Thu Thủy  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 07 năm 2022